

Số: *191* /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày *15* tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017 của một số địa phương
và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2018-2020;

Trên cơ sở báo cáo dự ước kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Sở Tài chính tại Công văn số 4272/STC-QLNS ngày 14/11/2017 và thực hiện Kết luận số 225-KL/TU ngày 03/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; số dự kiến giao thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 của Trung ương cho địa phương; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017 của một số địa phương và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Thái Nguyên (*có dự thảo Nghị quyết kèm theo*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017 của thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Lương, huyện Phú Bình, huyện Đồng Hỷ do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính, cụ thể:

a) Thành phố Thái Nguyên

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.152 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 1.268 tỷ đồng.
- Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 89.757 tỷ đồng.

b) Huyện Phú Lương

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 66 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 369 tỷ đồng.
- Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 299 tỷ đồng.

c) Huyện Phú Bình

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 68 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 462 tỷ đồng.
- Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 390 tỷ đồng.

d) Huyện Đông Hỷ

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 71 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 398 tỷ đồng.
- Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 317 tỷ đồng.

2. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Thái Nguyên:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **13.112 tỷ đồng.**

Trong đó: - Thu nội địa: 9.912 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.200 tỷ đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: **13.829 tỷ đồng.**

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.181 tỷ đồng.

- Chi CTMTQG, nhiệm vụ khác: 1.648 tỷ đồng.

(Chi tiết có Báo cáo và các Phụ lục gửi kèm)

UBND tỉnh báo cáo và đề nghị HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 xem xét, thông qua. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KT, TH.

(Dung/TTtr.02.11/280b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc

Số: /2017/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2017

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017 của một số địa phương
và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỶ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày / /2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2017 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017 của thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính:

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: **13.112 tỷ đồng.**

Trong đó: - Thu nội địa: 9.912 tỷ đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.200 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **13.829,375 tỷ đồng.**

Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.181,243 tỷ đồng.

- Chi CTMTQG, nhiệm vụ khác: 1.648,132 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2018, chi cho khối tỉnh là 3.251,179 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là 3.140,664 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo Nghị quyết)

Điều 4. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Văn phòng;
- Trưởng, Phó phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Hòa

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, HUYỆN PHÚ BÌNH, HUYỆN ĐÔNG HỖ

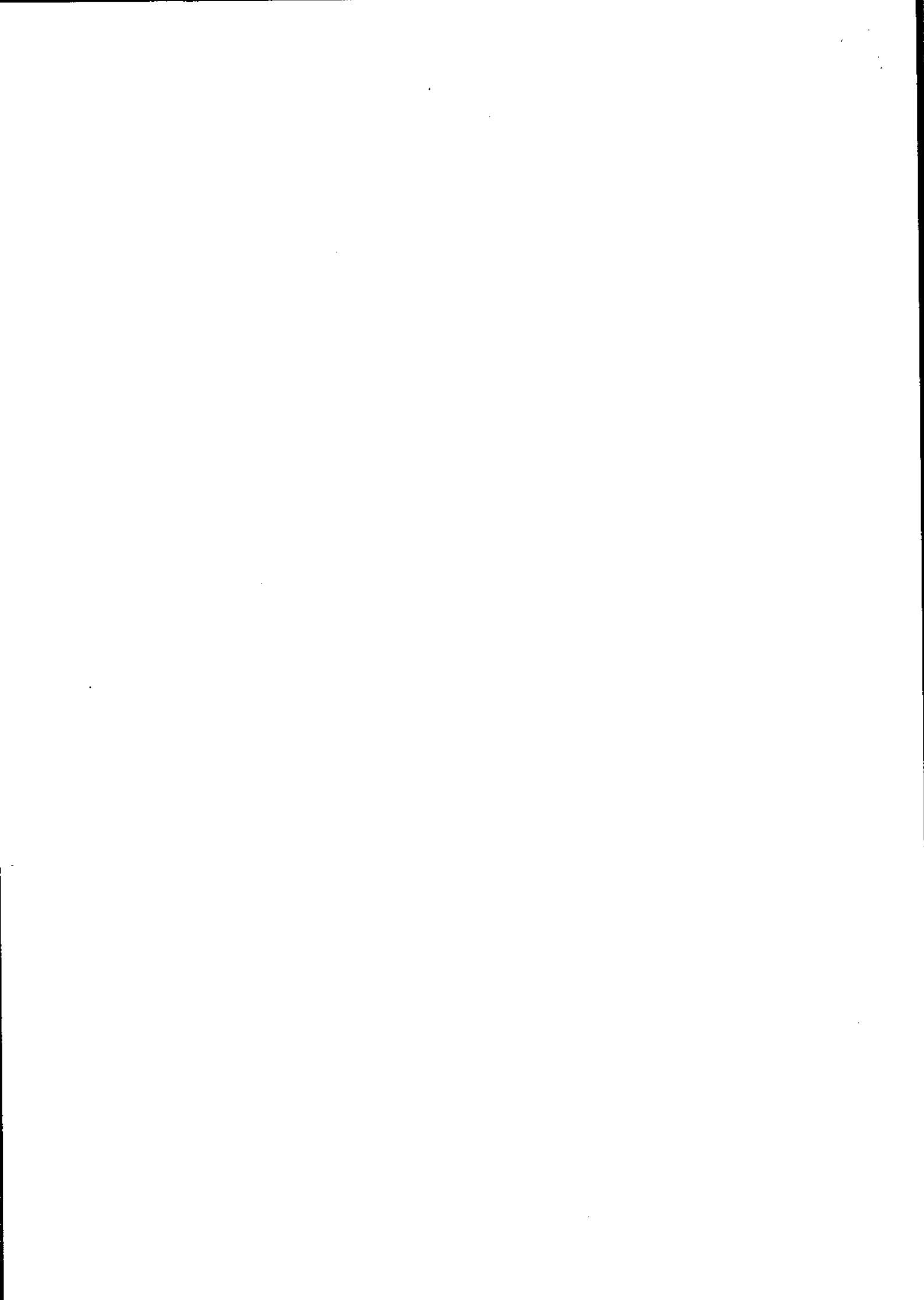
(Kèm theo Nghị quyết số:

/NQ-HĐND ngày

/12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thành phố TN		Huyện Phú Lương		Huyện Phú Bình		Huyện Đông HỖ	
		Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.122.960	1.152.906	75.100	66.751	69.000	68.262	92.230	71.371
2	Thu ngân sách địa phương hướng	1.069.510	1.099.456	73.180	64.831	65.500	64.762	86.330	65.471
3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	25.000	89.758	323.593	299.939	400.453	390.262	348.265	317.352
4	Tổng chi ngân sách địa phương	1.173.960	1.268.664	401.843	369.840	473.163	462.234	450.235	398.463
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	286.150	359.317	214.010	187.218	242.980	235.879	240.020	200.746



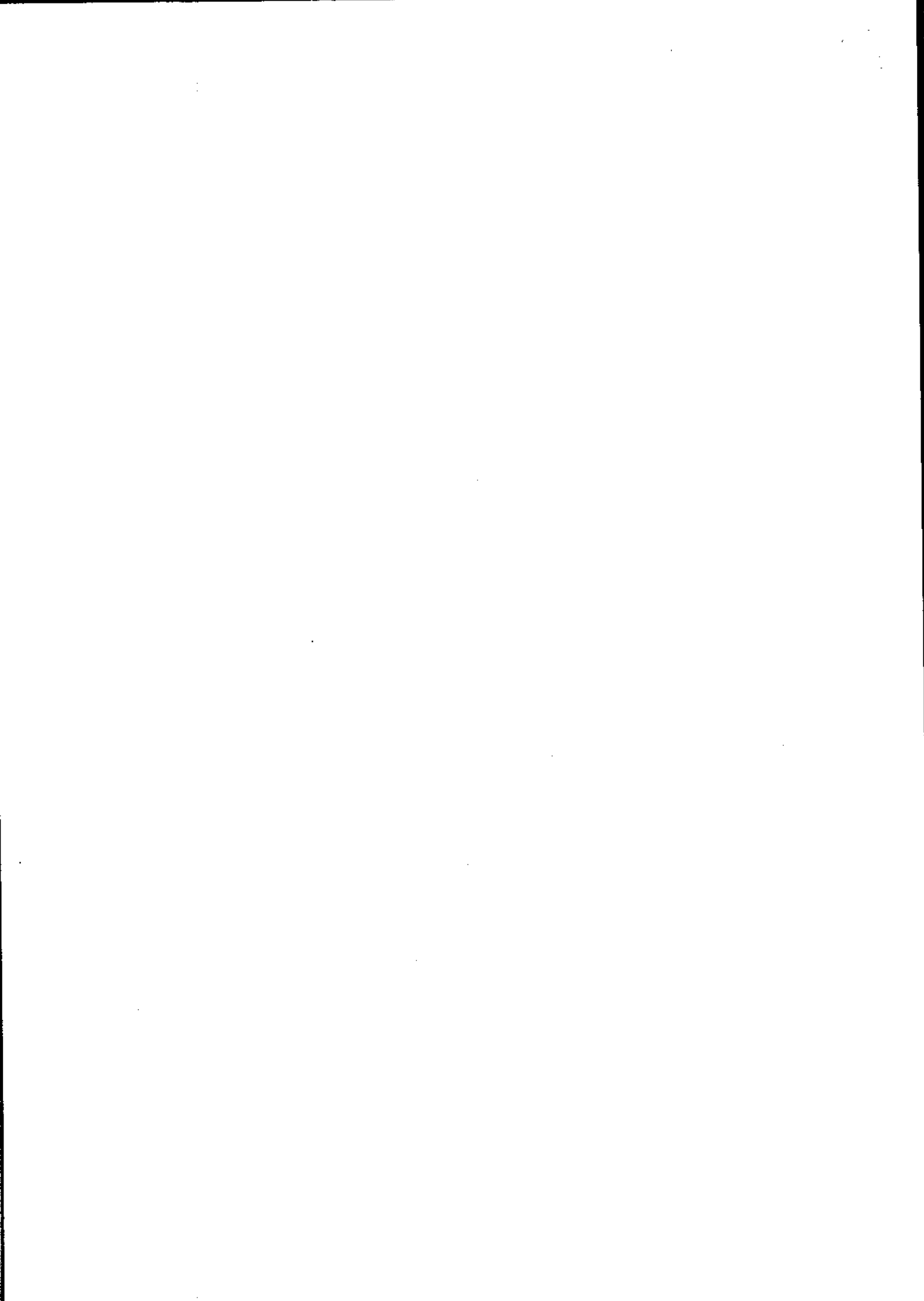
Phụ lục II

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Thu NSNN trên địa bàn	13.112.000	10.150.850	2.961.150
I	Thu nội địa	9.912.000	6.950.850	2.961.150
1	DNNN trung ương	950.000	950.000	
2	DNNN địa phương	60.000	60.000	
3	DN có vốn ĐTNN	3.173.000	3.173.000	
4	Thu khu vực dịch vụ NQD	1.480.000	733.000	747.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	989.250	140.750
6	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000		1.300.000
7	Thuế sử dụng đất phi NN	12.000		12.000
8	Thu tiền cho thuê đất	400.000	138.950	261.050
9	Lệ phí trước bạ	350.000		350.000
10	Phí và lệ phí	200.000	148.000	52.000
13	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	530.000	
14	Thu khác ngân sách	165.000	85.550	79.450
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	131.100	8.900
16	Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	12.000	12.000	
17	Thu khác ngân sách xã	10.000		10.000
II	Thu hoạt động XNK	3.200.000	3.200.000	





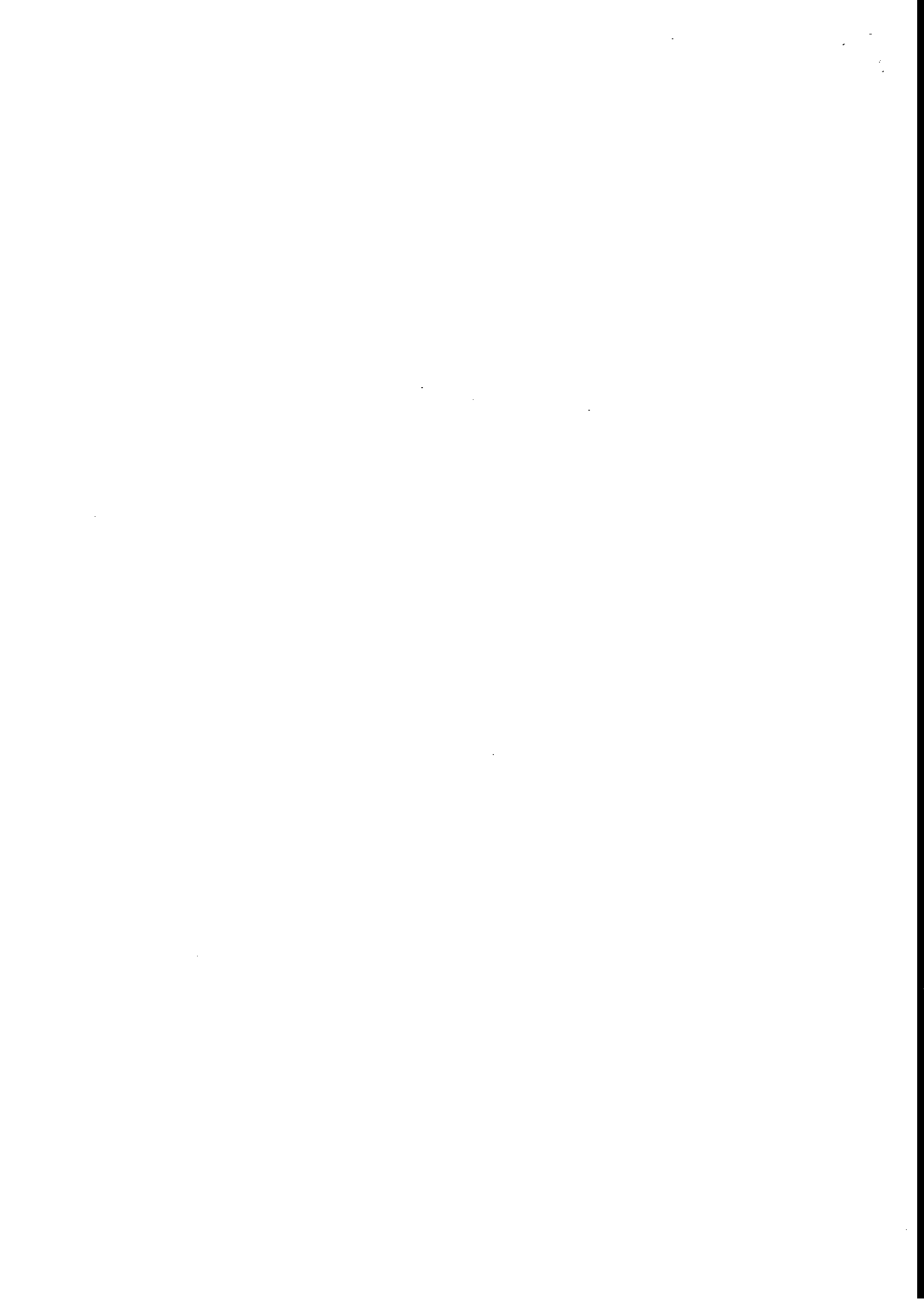
Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng chi ngân sách địa phương	13.829.375	7.664.000	6.165.375
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.181.243	6.015.868	6.165.375
I	Chi đầu tư phát triển	2.364.040	928.040	1.436.000
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	754.040	754.040	
	<i>Tr.đó: Chi trả nợ vốn vay NHPT</i>	<i>115.000</i>	<i>115.000</i>	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	36.000	1.264.000
	<i>Trong đó: Trích quỹ phát triển đất 10%</i>	<i>36.000</i>	<i>36.000</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê đất 50 năm trả 1 lần	172.000		172.000
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
5	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	6.000	6.000	
6	Chi từ nguồn vay	120.000	120.000	
II	Chi thường xuyên	7.833.030	3.251.179	4.581.851
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.347.602	961.532	2.386.070
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	913.943	881.563	32.380
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.800	27.800	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	149.439	94.623	54.816
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	84.219	53.948	30.271
6	Chi đảm bảo xã hội	336.059	62.867	273.192
7	Sự nghiệp kinh tế	855.293	545.925	309.368
8	Chi quản lý hành chính	1.481.684	492.745	988.939
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	366.912	9.246	357.666
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	199.535	73.430	126.105
11	Chi khác của ngân sách	70.544	47.500	23.044
III	Dự phòng ngân sách	341.160	239.535	101.625
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	3.300	2.016	1.284
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.638.713	1.594.098	44.615
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1.648.132	1.648.132	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	264.034	264.034	
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	1.384.098	1.384.098	



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số:

NQ-HĐND ngày

/12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2018									
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH-TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng	Chi khác của ngân sách	
	TỔNG SỐ	3.323.494	42.848	29.467	3.251.179	492.745	961.532	881.563	27.800	148.571	62.867	555.171	73.430	47.500	
1	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.758.193	13.834	26.173	1.718.186	307.765	440.397	508.238	27.000	78.694	62.867	289.225	73.430	4.000	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu QH	2.000			2.000	2.000									
2	VP HĐND tỉnh	26.883	132		26.751	26.751									
3	Văn phòng UBND tỉnh	45.594	229		45.365	45.365									
4	Sở Ngoại vụ	5.771	91		5.680	4.404									
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	136.538	1.710	226	134.602	53.067	2.000							1.000	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.011	152	33	9.826	7.511								2.315	
7	Sở Tư pháp	10.961	164	197	10.600	6.998								3.602	
8	Sở Công Thương	21.174	229	110	20.835	8.444								12.391	
9	Chi cục Quản lý thị trường	20.242	392		19.850	19.700	150								
10	Sở Khoa học và Công nghệ	32.383	176	168	32.039	5.039		27.000							
11	Sở Tài chính	14.882	199		14.683	11.483								1.000	
12	Sở Xây dựng	8.964	142	500	8.322	7.614	2.200							708	
13	Sở Giao thông vận tải	111.417	144	200	111.073	5.350	2.000							103.723	
14	Thanh tra sở Giao thông vận tải	6.234	108		6.126	4.790								1.336	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	405.188	4.107	4.509	396.572	10.700	385.872								
16	Sở Y tế	528.682	3.065	17.365	508.252	9.843		498.409							
17	Sở Lao động TB vàXH	114.616	874	1.093	112.649	9.153	26.345	9.829						4.455	
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	93.698	688	63	92.947	7.270	14.107			71.570					
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.569	407	1.499	66.663	9.470								54.193	
20	Sở Thông tin và Truyền thông	13.581	156		13.425	5.751	550			7.124				3.000	

TT	Đơn vị	Dự toán chi năm 2018												
		Tổng số chi ngân sách tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
21	Sở Nội vụ	33.435	280		33.155	22.825	5.700					4.630		
22	Thanh tra tỉnh	8.997	135		8.862	8.862								
23	Ban Dân tộc	6.191	67		6.124	6.124								
24	BQL Các khu công nghiệp	30.112	160	210	29.742	7.208	1.473					21.061		
25	BCĐ CTGPMB và tái định cư	2.070	27		2.043	2.043								
II	KHÓI HỘI ĐOÀN THỂ	63.764	552		63.212	26.389	1.666	800				18.357		16.000
1	Mặt trận Tổ quốc	5.774	74		5.700	5.700								
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	5.946	96		5.850	5.850								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.794	96		5.698	5.698								
4	Hội Nông dân	10.630	82		10.548	7.082	466							3.000
5	Hội Cựu chiến binh	2.098	39		2.059	2.059								
6	Liên minh Hợp tác xã	6.735	33		6.702		1.200					2.502		3.000
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	2.630	8		2.622						800	1.822		
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	750			750							750		
9	Hội Văn học nghệ thuật	3.512	23		3.489							3.489		
10	Hội Nhà báo	1.968	16		1.952							1.952		
11	Hội Luật gia	250	2		248							248		
12	Hội Chữ thập đỏ	1.627	23		1.604							1.604		
13	Hội VHNT các dân tộc thiểu số	100			100							100		
14	Hội Người cao tuổi	538	5		533							533		
15	Hội Người mù	589	6		583							583		
16	Hội Đông y	1.232	27		1.205							1.205		
17	Hội Nạn nhân chất độc da cam	821	5		816							816		
18	Hội Cựu Thanh niên xung phong	410	5		405							405		
19	Hội Bảo trợ người TT & TE	409	4		405							405		
20	Hội Khuyến học	344	3		341							341		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khởi tính	Trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Dự toán chi năm 2018										Chi khác của ngân sách				
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh							
21	Hội Hữu nghị Việt Lào	681			681															
22	Hội Lâm vườn	579	5		574															
23	Ủy ban Đoàn kết Công giáo	347			347															
24	Hỗ trợ các hội, trích kết quả TT...	10.000			10.000															10.000
III	KHỞI TÌNH ỦY	150.560	823		149.737	123.167		10.352		15.929										
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	988.004	27.639	3.294	957.071	35.424	519.469		53.948											73.430
1	Nhà khách văn phòng UBND tỉnh	1.524	22		1.502															1.502
2	Trung tâm Thông tin	5.642	41		5.601															5.601
3	Đại Phát thanh và Truyền hình	54.314	216	150	53.948		29.058		53.948											
5	Trường Chính trị tỉnh	29.171	113		29.058		29.058													
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	54.167	1.338		52.829		52.829													
7	Trường Cao đẳng KT-TC	53.421	1.326	900	51.195		51.195													
8	Trường Cao đẳng Y tế	40.150	1.630	2.244	36.276		36.276													
9	BQL Khu DL vùng Hồ Núi Cốc	10.460	43		10.417															10.417
10	BQL Khu DTLS ATK Định Hoà	11.252	126		11.126															11.126
11	Trung tâm PT Quý đất và ĐTXDHT	2.136	41		2.095															2.095
12	Quý Phát triển đất tỉnh	1.500			1.500															1.500
13	Văn phòng Ban an toàn giao	3.621	20		3.601	424														3.177
14	Ban QLDA ĐT XĐ các CT NN và PTNN	1.548	19		1.529															1.529
15	Công an tỉnh	18.330			18.330		1.300													17.030
16	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	14.700			14.700		2.300													12.400
17	Hội hợp hội làng nghề	740			740															740
18	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	1.616	3		1.613															1.613
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	63.500			63.500		19.500													44.000

Dự toán chi năm 2018

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
19	Công ty TNHH MTV Thoát nước và PHTT DT Thái Nguyên	5.000			5.000							5.000		
20	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	47.500			47.500							20.000		27.500
-	Đối ứng dự án	20.000			20.000							20.000		20.000
-	Kinh phí thực hiện bồi thường...	20.000			20.000									
-	Mở rộng mẫu điều tra thống kê	900			900									900
-	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	200			200									200
-	Tòa án tỉnh	200			200									200
-	Cục thi hành án tỉnh	200			200									200
-	Cấp bổ sung vốn NHCS	5.000			5.000									5.000
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	750			750									750
-	Công đoàn viên chức tỉnh	150			150									150
-	Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	100			100									100
21	Kinh phí trợ cước trợ giá	35.000			35.000								35.000	
22	Cấp bù thù lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi	108.000			108.000								108.000	
23	Kinh phí quy hoạch đề án, dự án	140.000			140.000								100.000	
24	Kinh phí tăng biên chế, chế độ mới	249.712	22.701		227.011								227.011	
25	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	35.000			35.000						35.000			
V	BẢO HIỂM Y TẾ	362.973			362.973									362.973
1	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	100.865			100.865									100.865
2	BHYT người nghèo, người DTTS...	222.696			222.696									222.696
3	BHYT học sinh sinh viên	20.848			20.848									20.848
4	BHYT bộ cận nghèo	18.564			18.564									18.564

Phụ lục VI

SỔ BỘ SƯNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số:

NQ/HĐND ngày

/12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2017 chuyên sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Chi XD-CSHT từ nguồn thu tiền SDB, tiền thuê đất	Trong đó		Dự phòng NS
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Chi SN GD - ĐT		
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	
	Tổng số	2.961.150	2.868.980	85.731	70.000	3.140.664	2.819.720	320.944	6.165.375	1.436.000	2.386.070	101.625	
1	Thành phố Thái Nguyên	1.854.600	1.801.850	48.154	20.930	106.018	93.925	12.093	1.976.952	1.048.750	412.023	25.000	
2	Thành phố Sông Công	220.000	211.150	12.136		135.139	128.100	7.039	358.425	74.000	121.195	6.500	
3	Thị xã Phổ Yên	466.600	457.600	22.941	2.800	300.984	288.902	12.082	784.325	227.000	266.813	15.500	
4	Huyện Định Hoá	45.190	43.340			504.149	450.412	53.737	547.489	4.050	278.750	9.700	
5	Huyện Đại Từ	110.100	106.300	2.500	21.420	546.880	489.742	57.138	677.100	34.500	332.236	11.493	
6	Huyện Phú Lương	70.370	67.370		2.240	337.885	299.127	38.758	407.495	6.300	211.759	7.780	
7	Huyện Phú Bình	87.100	81.600			431.610	389.477	42.133	513.210	23.500	261.911	9.136	
8	Huyện Võ Nhai	34.190	31.770		6.090	424.152	365.252	58.900	462.012	5.400	269.371	7.696	
9	Huyện Đông Hy	73.000	68.000		16.520	353.846	314.783	39.063	438.366	12.500	232.013	8.820	

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

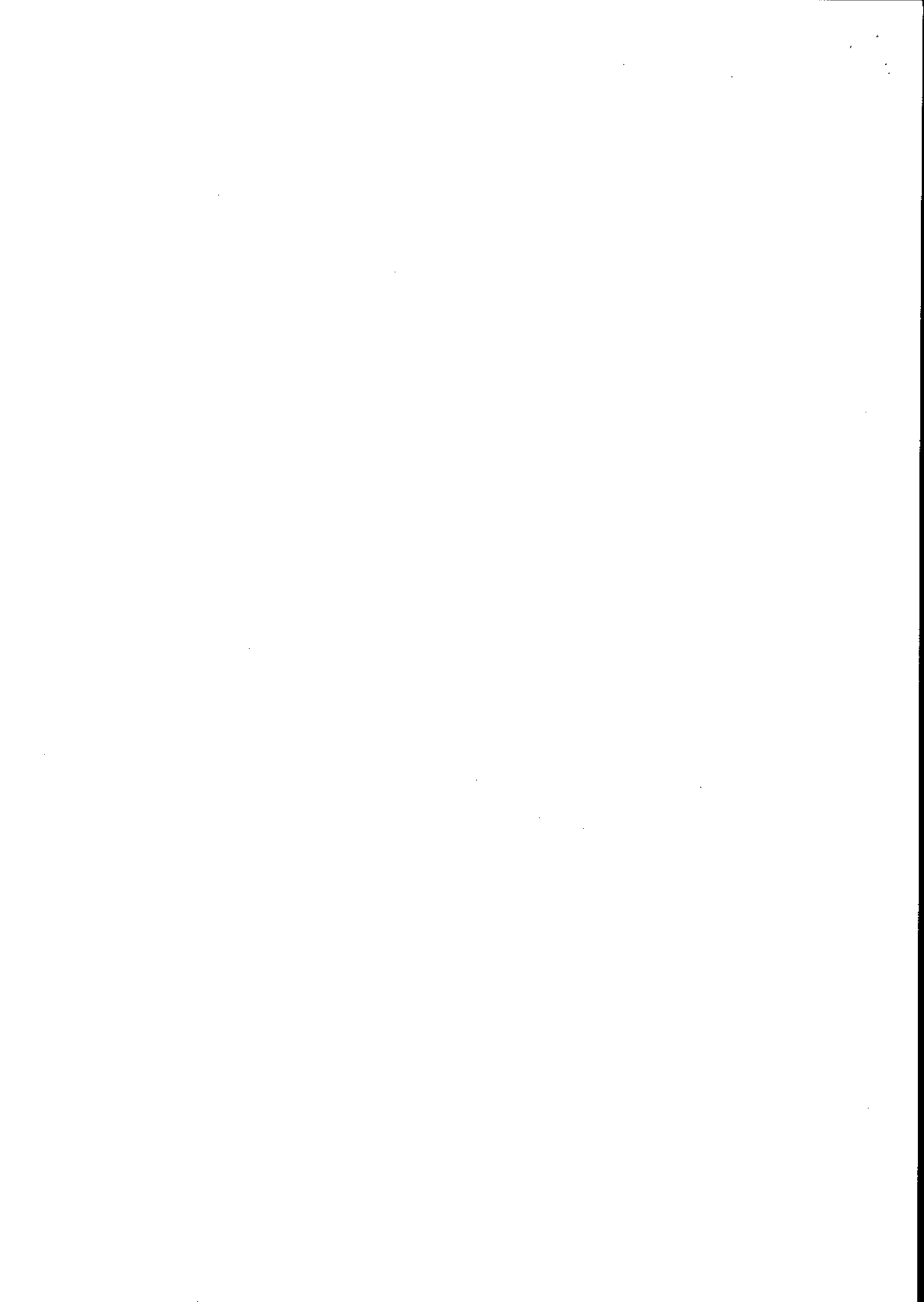
Phụ lục VII

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng số	1.648.132	1.501.910	146.222
I	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư	1.312.185	1.312.185	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	245.605	245.605	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	461.580	461.580	
-	<i>Ngành, lĩnh vực và 21 chương trình mục tiêu</i>	249.000	249.000	
-	<i>Nhà ở người có công</i>	212.580	212.580	
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	605.000	605.000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	264.034	189.725	74.309
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	162.900	116.800	46.100
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	101.134	72.925	28.209
III	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	71.913		71.913
1	Vốn ngoài nước	33.260		33.260
2	Vốn trong nước	38.653		38.653
-	<i>Hỗ trợ các hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng</i>	1.515		1.515
-	<i>Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ</i>	600		600
-	<i>Chính sách trợ giúp pháp lý</i>	930		930
-	<i>Chuẩn bị động viên</i>	13.000		13.000
-	<i>Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	22.608		22.608

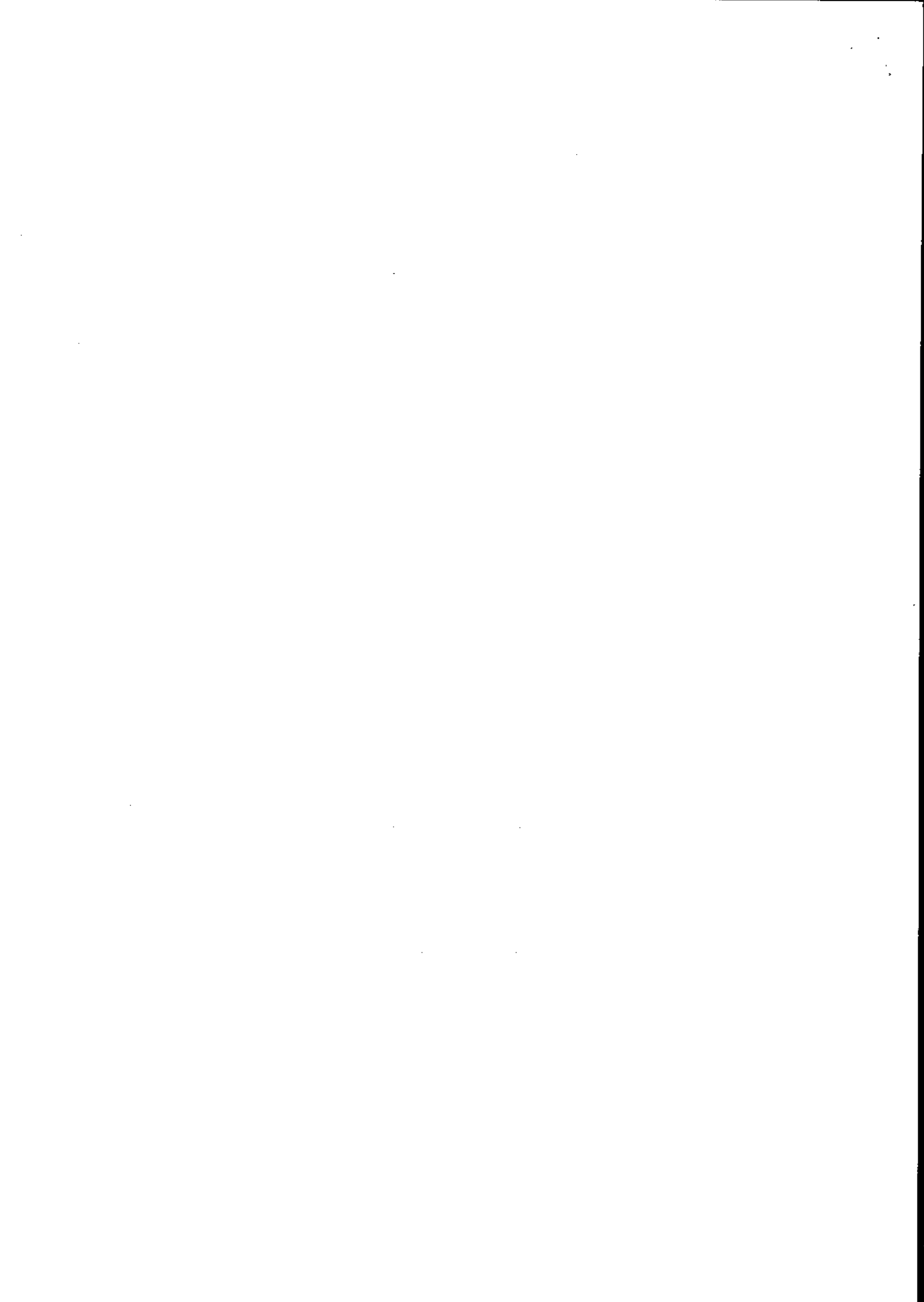


Phụ lục VIII**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.887.460
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	120.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
1	Tổng dư nợ đầu năm	205.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	
1	Vay trong nước	205.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	205.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
3	Vốn khác	
II	Tổng mức vay trong năm	120.000
1	Vay trong nước	70.500
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	49.500
3	Vốn khác	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	115.000
IV	Tổng dư nợ cuối năm	210.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	
1	Vay trong nước	160.500
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	49.500
3	Vốn khác	



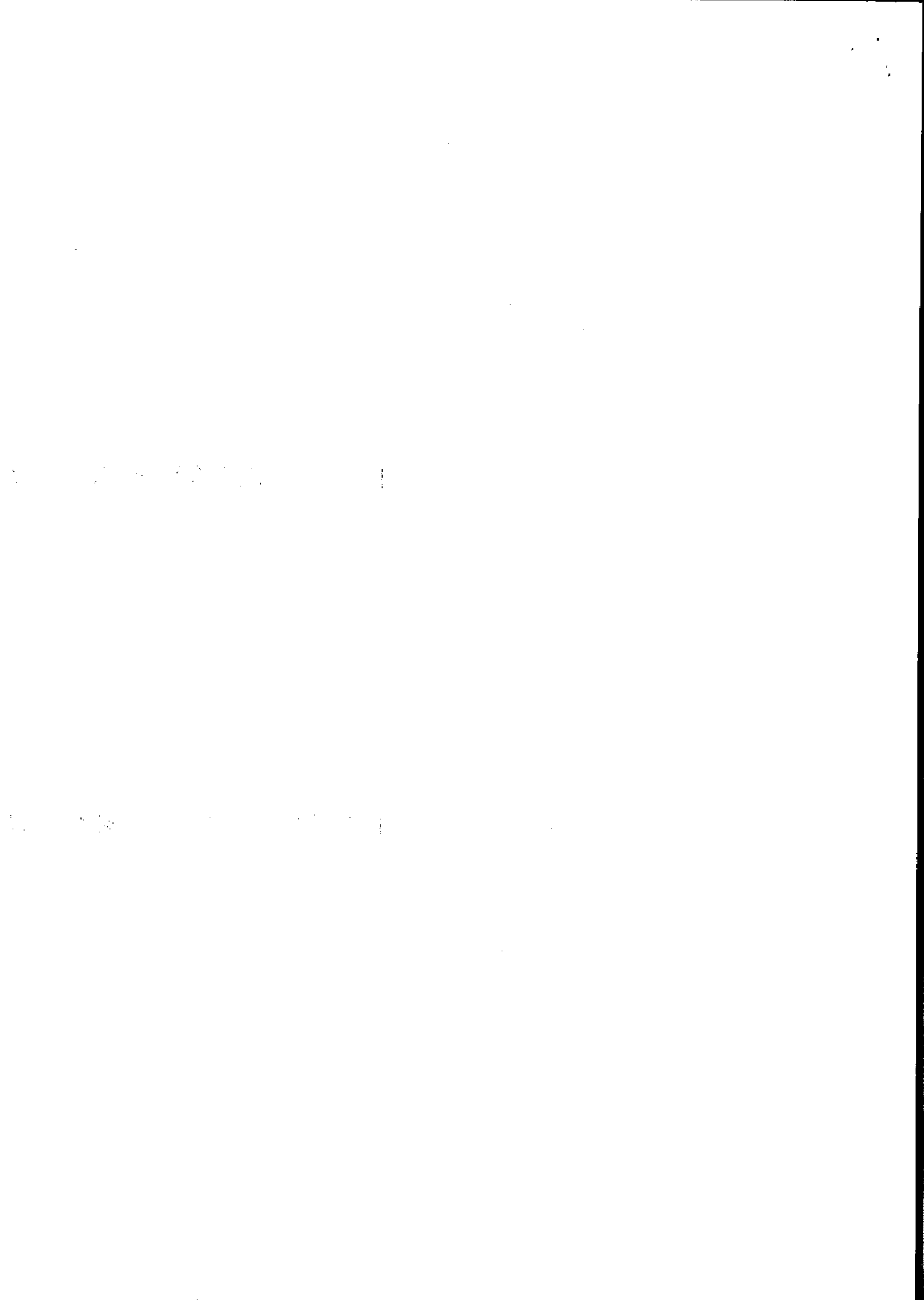
Phụ lục IX

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2017 tính giao	Dự toán năm 2018
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.010.000	13.112.000
1	Thu nội địa	6.760.000	9.912.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.250.000	3.200.000
B	Thu ngân sách địa phương	9.952.491	13.709.375
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	6.351.600	9.437.300
2	Bổ sung ngân sách trung ương	2.915.072	3.742.075
-	Bổ sung cân đối	2.044.557	2.044.557
-	Bổ sung có mục tiêu	870.515	1.697.518
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	685.819	530.000
C	Chi ngân sách địa phương	10.196.861	13.829.375
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.326.346	12.181.243
1	Chi đầu tư phát triển	1.642.580	2.364.040
2	Chi thường xuyên	6.973.496	7.833.030
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	539.570	1.638.713
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		3.300
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
6	Dự phòng ngân sách	169.700	341.160
II	Chi chương trình mục tiêu	870.515	1.648.132
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		264.034
2	Chi chương trình, mục tiêu		1.384.098
D	Bội chi ngân sách địa phương	244.370	120.000
E	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	244.370	120.000
I	Vay trong nước	202.550	70.500
II	Vay lại từ nguồn chính phủ vay nước ngoài	41.820	49.500
F	Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương	133.000	115.000
1	Từ nguồn vay		
2	Bội thu ngân sách địa phương	133.000	115.000
3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh		



Phụ lục X

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung, tên công trình	Tổng số	Kế hoạch năm 2018	Chủ đầu tư	Ghi chú
		12.000			
1	Trường Tiểu học Yên Đỗ 1, huyện Phú Lương, Hàng mục: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	900		UBND huyện Phú Lương	Trả nợ khối lượng xây dựng
2	Trường Tiểu học Yên Trạch 1, huyện Phú Lương, hàng mục nhà hiệu bộ	600		UBND huyện Phú Lương	Trả nợ khối lượng xây dựng
3	Trường MN Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1.500		UBND TP Sông Công	Khởi công mới
4	Nhà hiệu bộ trường THCS Đào Xá, Phú Bình	500		UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
5	Trường Tiểu học Tân Đức huyện Phú Bình	1.000		UBND huyện Phú Bình	Trả nợ khối lượng xây dựng
6	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Phúc Tân, thị xã Phố Yên	750		UBND thị xã Phố Yên	Trả nợ khối lượng xây dựng
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Phúc Thuận I, thị xã Phố Yên	750		UBND thị xã Phố Yên	Trả nợ khối lượng xây dựng
8	Công trình nhà lớp học 18 phòng huyện Võ Nhai	1.500		UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ khối lượng xây dựng
9	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường MN Sông Cầu	500		UBND huyện Đông Hỷ	Trả nợ khối lượng xây dựng
10	Trường THCS Hóa Trung hàng mục: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1.000		UBND huyện Đông Hỷ	Khởi công mới
11	Trường MN Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	1.500		UBND huyện Định Hóa	Trả nợ khối lượng xây dựng
12	Trường TH Cù Vân, huyện Đại Từ	1.500		UBND huyện Đại Từ	Khởi công mới

